

CÔNG TY CP CAFICO VIỆT NAM
Số : 14 / 2017 / HDQT-CFC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cam Ranh, ngày 29 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM
Năm 2016

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : **Công ty cổ phần Cafico Việt Nam**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số : 4200464415 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001; đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 09 tháng 01 năm 2017.
- Vốn điều lệ: 24.436.800.000 đồng (*Hai mươi bốn tỷ, bốn trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm nghìn đồng*).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: (*không*)
- Địa chỉ : Số 35 đường Nguyễn Trọng Kỳ, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
- Số điện thoại : (058) 3854312. Số fax : (058) 3854347
- Website : www.cafico.vn
- Mã cổ phiếu : **CFC**

- Quá trình hình thành và phát triển :

+ Ngày thành lập :

Thành lập lần đầu ngày 17/01/1984, theo Quyết định số 91/UB-TC của UBND tỉnh Phú Khánh (nay là tỉnh Khánh Hòa).

Thành lập lại doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 372-QĐ/UB, ngày 26/02/1993 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

Chuyển đổi sở hữu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 797/QĐ/TTg, ngày 02/07/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Thời điểm niêm yết : Ngày niêm yết và bắt đầu giao dịch : 24/06/2009. Sàn đăng ký giao dịch : UPCOM.

- Các sự kiện khác :

Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 2, ngày 27/04/2007, đổi tên công ty từ Công ty cổ phần Thủy sản Cam Ranh thành Công ty cổ phần Cafico Việt Nam;

Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 15/10/2008, thay đổi vốn điều lệ thành 16.291.200.000 đồng;

Đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 13/5/2009, thay đổi số đăng ký kinh doanh đồng nhất với mã số thuế (4200464415);

Đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 11/11/2009, đăng ký các đơn vị trực thuộc Công ty;

Đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 05/04/2010, thay đổi tên tiếng Anh của Công ty “Cafico Vietnam joint stock company” thành “ Cafico Vietnam corporation”;

Đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 24/09/2010, đăng ký văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh;

Đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 20/01/2011, thay đổi tên địa phương thị xã Cam Ranh thành thành phố Cam Ranh;

Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 07/06/2011, thay đổi vốn điều lệ thành 24.436.800.000 đồng;

Đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 20/10/2011, thay đổi số nhà của trụ sở chính Công ty (số cũ 09, số mới 35 đường Nguyễn Trọng Kỳ);

Đăng ký thay đổi lần thứ 11, ngày 12/04/2012, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật của Công ty (Tổng giám đốc thành Chủ tịch Hội đồng quản trị).

Đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 09/01/2017, thay đổi loại giấy tờ chứng thực cá nhân của người đại diện theo pháp luật của Công ty (Giấy CMND số 024335410 của ông Nguyễn Quang Tuyến, Chủ tịch Hội đồng quản trị được thay bằng Thẻ căn cước công dân số 060062000022).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh :

- Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến và kinh doanh các mặt hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu;

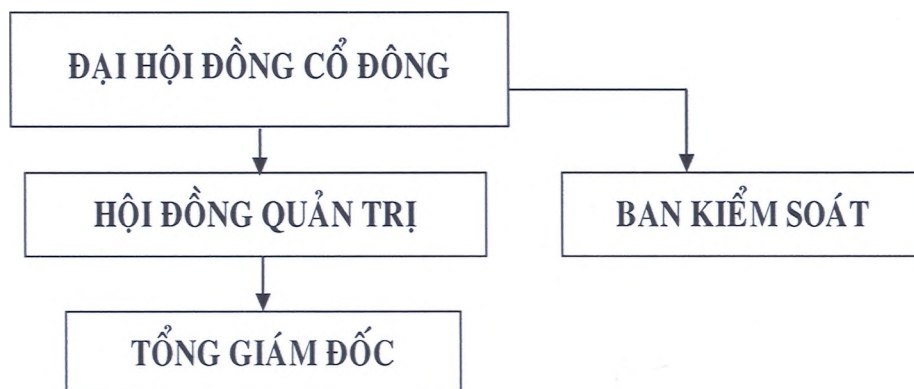
Sản xuất và kinh doanh nước đá.

- Địa bàn kinh doanh : thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

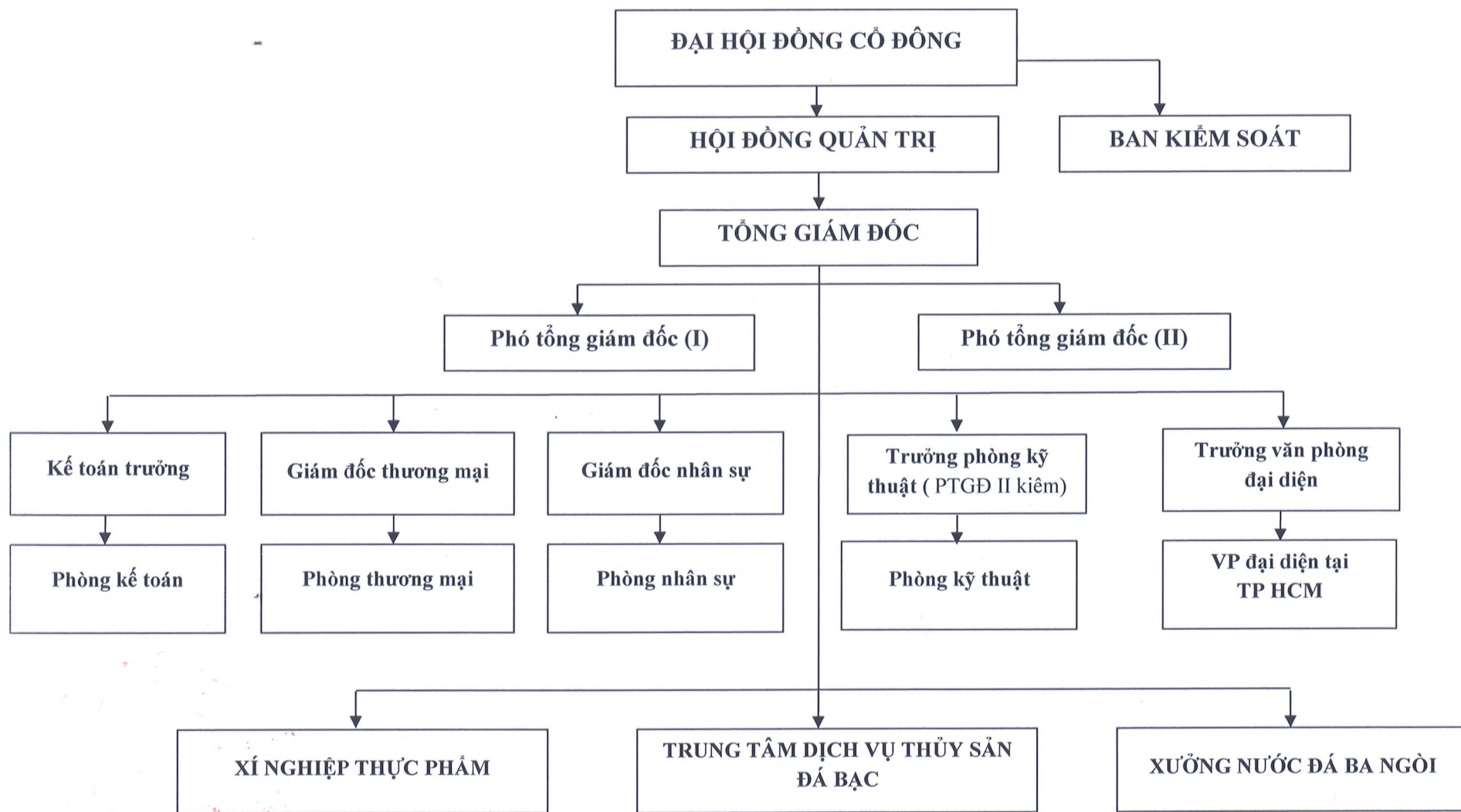
- Mô hình quản trị công ty :

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM



- Cơ cấu bộ máy quản lý :

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM



- Các công ty con, công ty liên kết : (*Không có*)

4. Định hướng phát triển :

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty năm 2017 :

Chỉ tiêu kế hoạch SXKD :

Tổng doanh thu	:	165 Tỷ đồng.
Giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu	:	9 Triệu USD
Trong đó, giá trị kim ngạch xuất khẩu	:	7 Triệu USD
Lợi nhuận (<i>trước thuế TNDN</i>)	:	5 Tỷ đồng
Cổ tức	:	10% vốn điều lệ

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

Tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất theo hướng công nghiệp chế biến thủy sản. Sắp xếp, bố trí lại và đầu tư hợp lý hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, máy móc thiết bị nhằm bảo đảm ổn định, duy trì mức sản xuất và hiệu quả hợp lý, đồng thời tăng cường tích lũy về lượng để có thể phát triển nhanh hơn, biến đổi về chất vào những năm cuối nhiệm kỳ 2019.

Một số nhiệm vụ cụ thể :

Đầu tư ở quy mô hợp lý nhằm hợp lý hóa sản xuất, duy trì ổn định sản xuất : đầu tư ổn định, nâng cấp cho sản xuất, chế biến thủy sản; duy trì ở mức độ hợp lý việc kinh doanh mặt hàng nước đá cây, từng bước chuyển dần một phần mặt bằng sang kinh doanh dịch vụ, thương mại.

Giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt từ 9 triệu USD/năm (tăng bình quân 5%/năm); trong đó, kim ngạch xuất khẩu phấn đấu đạt bình quân hàng năm 7 triệu USD trở lên.

Duy trì và bảo đảm mức cổ tức (tối thiểu) 10% mệnh giá/ năm (theo vốn điều lệ).

Ngoài lĩnh vực chế biến thủy sản, khi có điều kiện thuận lợi Công ty sẽ đầu tư vào lĩnh vực khác như dịch vụ du lịch, nhà hàng khách sạn và lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng, thực hiện kinh doanh đa ngành nghề theo quy định của pháp luật.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) của Công ty:

Hệ thống xử lý nước thải đã đầu tư nâng cấp năm 2013, hiện nay bảo đảm tốt cho hoạt động sản xuất chế biến thủy sản của công ty, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

Đối với trách nhiệm xã hội và cộng đồng, Công ty thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh ổn định nhằm bảo đảm việc làm và đời sống của người lao động liên tục trong năm, để ổn định được cuộc sống gia đình, yên tâm làm việc; đồng thời cũng là mục tiêu quan trọng trong việc góp phần vào nhiệm vụ bảo đảm việc làm cho lực lượng lao động ở địa phương.

5. Các rủi ro :

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có liên quan đến công tác xuất, nhập khẩu. Những rủi ro trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu nhiều và đa dạng. Tùy theo mức

độ, rủi ro có thể gây ra những thiệt hại về tài chính. Vì vậy Công ty đã có những giải pháp song song với những quyết định trong kinh doanh. Tất cả các công việc được tiến hành nhằm hạn chế các rủi ro hoặc giảm thiểu mức tổn thất thấp nhất do rủi ro mang lại.

Trong hoạt động kinh doanh, có nhiều rủi ro trong đó một số rủi ro chính Công ty đặc biệt quan tâm là :

- Rủi ro về kinh tế :

+ Rủi ro về sự biến động của giá và sản lượng thu mua : Đối với doanh nghiệp xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu thủy sản, việc giá thu mua biến động là một trong những rủi ro dễ gặp phải và gây ra những tác động vô cùng xấu. Giá trong thời điểm Công ty ký hợp đồng xuất khẩu với đối tác và giá khi thu mua thường biến động rất nhiều.

Để hạn chế rủi ro trên, lãnh đạo Công ty có những dự đoán về thị trường trong tương lai để có những chính sách về giá, phương pháp thu mua nguyên liệu trong hiện tại. Ngoài ra, Công ty quản lý chặt chẽ trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh, từ việc hoạch định, tìm nguồn hàng, người cung cấp... cho đến việc nắm rõ đối thủ cạnh tranh, từ đó có những giải pháp tích cực trong công tác thu mua.

Sản lượng thu mua thủy sản chịu nhiều ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu, mùa vụ đánh bắt trong nước và trên thế giới. Việc đánh bắt thủy sản mang tính thời vụ rất cao và giá nguyên liệu tại các thời điểm trong năm cũng khác nhau. Ngoài ra, giá nguyên liệu trên thế giới ảnh hưởng mạnh đến giá xuất khẩu thành phẩm. Đây là tính chất đặc thù của ngành thủy sản. Trong điều kiện không ổn định, việc mua nguyên liệu dự trữ để đảm bảo sản xuất nhằm ổn định sản xuất và có lợi nhuận trong tương lai. Tìm kiếm lợi nhuận càng lớn, đồng nghĩa với việc phải đối mặt với rủi ro càng nhiều. Vì vậy, lãnh đạo Công ty luôn cân nhắc, xem xét nhiều yếu tố, tính toán để quyết định giá mua nguyên liệu mang tính cạnh tranh trong từng thời điểm, đồng thời ký các hợp đồng ngoại thương trong thời gian ngắn để giảm thiểu rủi ro do giá và sản lượng thu mua mang lại.

+ Rủi ro trong thanh toán : Ngoài việc lựa chọn khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán, Công ty đã xem xét kỹ lưỡng các điểm trong các hợp đồng xuất, nhập khẩu trước khi ký kết. Mặt khác, Công ty đã lựa chọn các ngân hàng lớn, hoạt động ổn định và có nhiều kinh nghiệm trong nghiệp vụ thanh toán quốc tế để thực hiện.

+ Rủi ro tín dụng : Trong năm qua, nguồn vốn của ngân hàng đã đáp ứng đủ nhu cầu vốn kịp thời cho Công ty với lãi suất phù hợp. Công ty đã thanh toán các khoản nợ vay đúng hạn nên mối quan hệ giữa Công ty và các ngân hàng rất tốt, vì vậy Công ty không rơi vào tình trạng thiếu vốn sản xuất.

+ Rủi ro về nguồn nhân lực : Để hạn chế rủi ro do sử dụng nguồn nhân lực không hợp lý, dẫn đến sai sót cả về chiến lược lẫn vận hành trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, lãnh đạo Công ty đã có những chiến lược kinh doanh đúng đắn, sử dụng tốt cán bộ cấp cao có trình độ nghiệp vụ chuyên môn tốt, đặc biệt là trình độ về ngoại thương. Thực hiện tốt các quy định của pháp luật cũng như điều hành đội ngũ công nhân trực tiếp thực hiện đúng quy trình, quy phạm trong sản xuất để sản phẩm bảo đảm tiêu chuẩn xuất khẩu theo yêu cầu của khách hàng. Tuy hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm hạn chế, nhưng Công ty đã trả tiền công phù hợp với điều kiện và năng suất lao

động của người lao động, tạo việc làm ổn định nên người lao động yên tâm làm việc, Công ty giữ được nguồn lực.

+ Rủi ro về luật pháp :

Để phòng tránh các rủi ro liên quan đến pháp lý, lãnh đạo Công ty luôn nâng cao nhận thức của mình về pháp luật thương mại quốc tế, chủ động tìm hiểu những quy định pháp lý liên quan đến công tác xuất, nhập khẩu để có những đối sách hợp lý trong vấn đề ký kết các hợp đồng ngoại thương.

Thường xuyên theo dõi cập nhật thông tin về pháp luật, thị trường của các quốc gia khác, thu thập thông tin về sự thay đổi của thị trường, pháp lý của các quốc gia đó.

+ Rủi ro về môi trường :

Công ty luôn quan tâm các rủi ro về môi trường, và các biện pháp phòng ngừa rủi ro. Khi xảy ra thiệt hại do rủi ro về môi trường phải xác định nguyên nhân khách quan và chủ quan; nếu do nguyên nhân chủ quan phải xác định rõ trách nhiệm bồi thường vật chất từng bộ phận, cá nhân gây nên.

Các sự cố rủi ro về môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm : môi trường nước phục vụ sản xuất bị ô nhiễm nghiêm trọng, môi trường đất bị ô nhiễm; hệ sinh thái bị ô nhiễm. Trong sản xuất kinh doanh Công ty luôn chú trọng đến việc ô nhiễm môi trường, nước thải ra phải qua hệ thống xử lý đạt yêu cầu trước khi đưa ra môi trường, hạn chế tối thiểu đối với ô nhiễm môi trường.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm :

Trong điều kiện nguyên liệu mực trong nước khó khăn hơn cùng kỳ năm trước, sản lượng khai thác của ngư dân không cung cấp đủ cho sản xuất, Công ty đã thực hiện nhập khẩu mực nguyên liệu bổ sung để duy trì ổn định sản xuất, tuy nhiên sản lượng cũng khiêm tốn, cho nên việc làm của người lao động bị gián đoạn, thu nhập không bảo đảm; việc cung cấp sản phẩm để giữ khách hàng và thị trường xuất khẩu chưa được đáp ứng.

Năm 2016 kết quả sản xuất kinh doanh của công ty có lãi ở mức khiêm tốn, do không bảo đảm ổn định được sản xuất, cụ thể:

Về nguyên liệu, Công ty đã thực hiện nhập khẩu nguyên liệu, nhưng chưa bảo đảm được sản lượng nguyên liệu mực để duy trì sản xuất liên tục.

Các loại chi phí vật tư, điện nước phục vụ cho sản xuất ổn định hơn so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài việc bảo đảm tăng tiền lương theo thu nhập thực tế để người lao động yên tâm làm việc, Công ty đã có chính sách hỗ trợ cho công nhân trong các tháng không đủ việc làm để giữ nguồn lực lao động; đồng thời, đã thực hiện các chế độ, chính sách của người lao động theo mức tăng tiền lương tối thiểu vùng của Chính phủ, làm cho chi phí sử dụng lao động tăng cao, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thấp.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty chủ yếu là Nhật Bản. Trong năm qua thị trường này đã có những biến động phức tạp, cho nên khâu tiêu thụ sản phẩm của công ty khó khăn; nhưng Công ty đã có sự nỗ lực trong thực hiện các giải pháp kỹ thuật để bảo đảm được hiệu quả sản xuất.

Tình hình thực hiện so với kế hoạch :

+ Tổng doanh thu : 81.051.385.840 VNĐ, đạt 49,1% Kế hoạch năm; bằng 62,9 % so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá trị kim ngạch XNK : 3.273.186 USD, đạt 46,8% Kế hoạch năm; bằng 60,5 % so với cùng kỳ năm trước.

+ Lợi nhuận (sau thuế TNDN) : 11.021.927 VNĐ.

2. Tổ chức và nhân sự :

- Danh sách Ban điều hành :

Tóm tắt lý lịch của Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc và Kế toán trưởng :

. **Tổng giám đốc** : Ông Nguyễn Quang Tuyên, Chủ tịch HĐQT.

Họ và tên :	NGUYỄN QUANG TUYÊN
Giới tính :	Nam
Ngày tháng năm sinh :	12.09.1962
Nơi sinh :	Hàm Tân, Bình Thuận
CCCD số : 060062000022	Ngày cấp : 07.12.2016, tại Tp. Hồ Chí Minh
Quốc tịch :	Việt Nam
Dân tộc :	Kinh
Quê quán :	Chợ Mới, An Giang.
Địa chỉ thường trú :	35 Hoàng Dư Khương, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
Số ĐT liên lạc ở cơ quan :	(058) 3854311
Trình độ học vấn :	Đại học
Trình độ chuyên môn :	Cử nhân kinh tế.
Quá trình công tác :	
06.1984 – 08.1985 :	Trưởng Phòng kế hoạch Công ty thủy sản Cam Ranh.
09.1985 – 08.1991 :	Phó Giám đốc Công ty thủy sản Cam Ranh.
09.1991 – 10.2001 :	Giám đốc Công ty thủy sản Cam Ranh.
11.2001 – 04.2007 :	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty cổ phần thủy sản Cam Ranh.
05.2007 đến nay :	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.
Chức vụ công tác hiện nay : Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.
Số cổ phần nắm giữ : 204.600 cổ phần.
Hành vi vi phạm pháp luật : (Không)
Nợ với Công ty : (Không)
Giữ chức vụ ở doanh nghiệp khác : (Không)
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : (Không)
Cổ phần những người có liên quan đang nắm giữ : 80.100
Cổ phần nắm giữ : 204.600 cổ phần (100% cổ phần nắm giữ là cổ phần cá nhân)

. Phó tổng giám đốc : Bà Nguyễn Nhật Quỳnh Liên, thành viên HĐQT.

Họ và tên : NGUYỄN NHẬT QUỲNH LIÊN
Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 29.08.1969
Nơi sinh : Thành phố Tuy Hòa, Phú Yên.
CMND số : 225391176 Ngày cấp : 03.07.2010, tại CA Khánh Hòa
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Thành phố Tuy Hòa, Phú Yên.
Địa chỉ thường trú : Xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
Số ĐT liên lạc ở cơ quan : (058) 3854312
Trình độ học vấn : Đại học.
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư công nghệ chế biến thủy sản.
Quá trình công tác :
07.1996 – 12. 1999 : Kỹ thuật chế biến thủy sản - Công ty thủy sản Cam Ranh.
01.2000 – 04.2007 : Phó Quản đốc Nhà máy đông lạnh - Công ty cổ phần Thủy sản Cam Ranh.
05.2007 – 07.2008 : Phó giám đốc xí nghiệp thực phẩm - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.
11.2001 – 12.2012 : Phó giám đốc xí nghiệp thực phẩm - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.
01.2013 – 03.2015 : Giám đốc xí nghiệp thực phẩm – Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.
04.2015 - nay : Thành viên Hội đồng quản trị , Phó tổng giám

đốc Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.
Chức vụ công tác hiện nay : Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc Công ty
Số cổ phần nắm giữ : 24.000 cổ phần.
Hành vi vi phạm pháp luật: (Không)
Nợ với Công ty : (Không)
Giữ chức vụ ở doanh nghiệp khác : (Không)
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : (Không).
Cổ phần những người có liên quan đang nắm giữ : (Không) .
Cổ phần nắm giữ : 24.000 cổ phần (100% cổ phần nắm giữ là cổ phần cá nhân)

. Phó tổng giám đốc : Ông Đỗ Trị, thành viên HĐQT.

Họ và tên : ĐỖ TRỊ
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 10.04.1961
CMND số : 026060059 Ngày cấp : 12.06.2015, tại TP. Hồ Chí Minh
Nơi sinh : Mộ Đức, Quảng Ngãi
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Đức Tân, Mộ Đức, Quảng Ngãi
Địa chỉ thường trú : 021 Lô1, CC Ngô Gia Tự, P.02, Q.10, TP. HCM.
Số ĐT liên lạc ở cơ quan : (058) 3854312
Trình độ học vấn : Đại học
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí thủy sản
Quá trình công tác :
02.1990 – 05.1990 : Cán bộ kỹ thuật vận hành Nhà máy đông lạnh thuộc Công ty Thủy sản Cam Ranh.
06.1990 – 08.1999 : Phó quản đốc Nhà máy đông lạnh - Công ty Thủy sản Cam Ranh.
09. 1999 – 10.2001 : Trưởng Phòng kỹ thuật - Công ty Thủy sản Cam Ranh.
11. 2001 – 01.2005 : Trưởng Phòng kỹ thuật - Công ty cổ phần Thủy sản Cam Ranh.
02.2005 – 04.2007 : Thành viên Ban Kiểm soát, Phó giám đốc - Công ty cổ phần Thủy sản Cam Ranh.

05.2007 – 03.2015 : Phó tổng giám đốc - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.
04.2015 – nay : Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc - công ty cổ phần Cafico Việt Nam
Chức vụ công tác hiện nay : Thành viên HĐQT - Phó tổng giám đốc Công ty.
Số cổ phần nắm giữ : 19.200 cổ phần.
Hành vi vi phạm pháp luật : (Không)
Nợ với Công ty : (Không)
Giữ chức vụ ở doanh nghiệp khác : (Không)
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : (Không)
Cổ phần những người có liên quan đang nắm giữ : (Không)
Cổ phần nắm giữ : 19.200 cổ phần (100% cổ phần nắm giữ là cổ phần cá nhân)

. Kế toán trưởng : Bà Lê Thị Thu Hà

Họ và tên : LÊ THỊ THU HÀ
Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 26.08.1963
Nơi sinh : Nha Trang, Khánh Hòa
CMND số : 220315931 Ngày cấp : 01.11.2016 tại CA Khánh Hòa
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Suối Hiệp, Diên Khánh, Khánh Hòa
Địa chỉ thường trú : Phường Cam Lộ, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
Số ĐT liên lạc ở cơ quan : (058) 3854312
Trình độ học vấn : Đại học
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán
Quá trình công tác :
06.1986 - 03.1993 : Kế toán viên - Công ty Thủy sản Cam Ranh
04.1993 - 10.2001 : Phó phòng kế toán - Công ty Thủy Sản Cam Ranh.
11.2001 - 04.2007 : Phó phòng kế toán - Công ty cổ phần Thủy sản Cam Ranh
05.2007 - 04.2008 : Phó phòng kế toán - Công ty cổ phần Cafico

Việt Nam

05.2008 - nay : Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam

Chức vụ công tác hiện nay : Kế toán trưởng công ty

Số cổ phần nắm giữ : (không)

Hành vi vi phạm pháp luật : (Không)

Nợ với Công ty : (Không)

Giữ chức vụ ở doanh nghiệp khác : (Không)

Quyền lợi mâu thuẫn với Cty : (Không)

Cổ phần những người có liên quan đang nắm giữ : (Không)

- Những thay đổi trong Ban điều hành : (Không có)

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

+ Tổng số CBCN trong Công ty (có đến ngày 31.12.2016): 238 người . Trong đó, nam : 64 người; nữ : 174 người.

+ Chính sách đối với người lao động :

Công ty thực hiện trả lương theo phương thức khoán sản phẩm; thực hiện đầy đủ các chính sách BHXH, BHYT, BHTN và BHTT cho cán bộ công nhân.

Trong năm 2016 Công ty đã thực hiện tăng lương chính cho người lao động theo Nghị định tăng lương tối thiểu vùng của Chính phủ; đồng thời tăng đơn giá tiền lương để tăng thu nhập cho người lao động, bảo đảm đời sống của họ theo mức tăng giá của thị trường; hỗ trợ tăng đơn giá trong những thời điểm thiếu việc làm để bảo đảm mức sống tối thiểu cho công nhân, giữ nguồn lực và động viên kịp thời người lao động yên tâm gắn bó với cơ sở làm việc.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn : (không có).

b) Các công ty con, công ty liên kết : (không có).

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính :

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	51.537.624.385	49.338.896.846	-4,27%
Doanh thu thuần	128.903.797.829	81.051.385.840	-37,12%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.351.013.080	-727.179.472	-153,82%
Lợi nhuận khác	241.619.493	751.328.771	210,96%
Lợi nhuận trước thuế	1.592.632.573	24.149.299	-98,48%
Lợi nhuận sau thuế	1.292.365.493	11.021.927	-99,15%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	531	5	-99,06%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,65	3,11	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,72	1,65	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,31	0,28	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,45	0,39	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	6,49	7,77	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,50	1,64	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	0,01	0	

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,04	0	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,03	0	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,01	-0,01	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần :

- Tổng số cổ phần đang lưu hành : 2.443.680 cổ phần

Trong đó cổ phần phổ thông : 2.443.680 cổ phần

- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng : 2.434.280 cổ phần

- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Điều lệ Công ty :
(không có).

b) Cơ cấu cổ đông :

(Theo danh sách cổ đông đã được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam lập ngày 02/02/2017).

- Cơ cấu cổ đông

STT	CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN	GIÁ TRỊ (đồng)	TỶ LỆ (%)
1	Nhà nước	0	0	0	0
2	Trong Công ty	28	855.370	8.553.700.000	35,00
2.1	Pháp nhân	1	9.400	94.000.000	0,38
2.2	Thể nhân	27	845.978	8.459.780.000	34,62
3	Ngoài Công ty	114	1.563.244	15.632.440.000	63,97
3.1	Pháp nhân	1	45	450.000	0,002
3.2	Thể nhân	113	1.563.199	15.631.990.000	63,97
4	Nước ngoài	02	25.200	252.000.000	1,03
4.1	Pháp nhân	0	0	0	0
4.2	Thể nhân	02	25.200	252.000.000	1,03
	Tổng cộng	144	2.443.680	24.436.800.000	100,00

- Cổ đông lớn (5% vốn điều lệ trở lên)

HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	NGHỀ NGHIỆP CHỨC VỤ	SỐ CỔ PHẦN	GIÁ TRỊ (1000 đồng)	TỶ LỆ (%)
Nguyễn Quang Tuyền	P12, Q.10, Tp.HCM	Chủ tịch HĐQT- TGD	204.600	2.046.000	08,37
Võ Văn Sáu	P.Cam Lợi, Tp. Cam Ranh, KH	Buôn bán	277.680	2.776.800	11,36
Huỳnh Thị Điềm	P.Ba Ngòi, Tp. Cam Ranh, KH	Buôn bán	162.480	1.624.800	6,65
Lâm Dạ Vũ	P.Tân Phong, Q7, Tp.HCM		150.000	1.500.000	6,14

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu : (Không có).

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ :

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại : 9.400 cổ phiếu;

Các giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm : (Không có)

e) Các chứng khoán khác : (Không có)

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu :

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm chính của công ty trong năm :

- Lượng nguyên liệu mục để sản xuất : 711,6 Tấn;

- Lượng vật tư bao bì để đóng gói: Bao bì carton các loại: 53.239 cái; PE các loại: 3.035 Kg; Dây niềng thùng : 730Kg (73 cuộn, mỗi cuộn 10Kg)

b) Số lượng phế liệu (phụ phẩm thủy sản) đã bán ra thị trường: 44,7 Tấn

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng điện tiêu thụ trực tiếp phục vụ sản xuất trong năm: 2.472.798 KW.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:(Không có).

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng : (Không có).

6.3.Tiêu thụ nước :

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

- Nguồn cung cấp nước : Công ty đã sử dụng nước phục vụ sản xuất từ nguồn cung cấp của Công ty công trình đô thị Cam Ranh;

- Lượng nước sử dụng trong năm : 50.154 m³

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng (không có).

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường :

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : (*Không có*).

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : (*không có*).

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động bình quân : 273 người; mức lương trung bình đối với người lao động: 5.000.000 đồng/ người/ tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động :

- Công ty đã thực hiện các công tác bảo đảm sức khỏe và an toàn cho người lao động như: Khám sức khỏe định kỳ; Đo môi trường lao động để kịp thời khắc phục những nguy cơ mất an toàn cho người lao động; Huấn luyện an toàn và vệ sinh lao động theo từng đối tượng lao động theo quy định của pháp luật; Huấn luyện phòng cháy chữa cháy theo quy định của cơ quan PCCC; thực hiện trả tiền ăn giữa ca cho người lao động...

- Trang cấp đầy đủ bảo hộ lao động theo đúng ngành nghề, có bộ phận giặt là quần áo BHLĐ cho công nhân, vừa bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, vừa bảo đảm vệ sinh an toàn lao động, phòng ngừa bệnh nghề nghiệp cho người lao động làm việc ở công ty.

- Hàng năm, khi sản xuất kinh doanh có hiệu quả, công ty thực hiện chính sách phân phối tiền lương hiệu quả cho người lao động và tổ chức cho người lao động được tham quan, nghỉ dưỡng.

c) Hoạt động đào tạo người lao động :

Công ty đã thường xuyên tổ chức hướng dẫn, đào tạo công nhân về tay nghề sản xuất các sản phẩm mực cao cấp xuất khẩu. Đào tạo nghề theo phương thức tự kèm cặp đối với công nhân phổ thông mới tuyển dụng, bảo đảm cho người lao động gắn bó, làm việc lâu dài ở công ty.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương :

- Công ty nhận phụng dưỡng một Bà mẹ VN anh hùng đã nhiều năm; tham gia các hoạt động ở địa phương và hỗ trợ tài chính khi cần thiết. Ưu tiên nhận người lao động ở Cam Ranh để tạo việc làm cho người lao động địa phương.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN : (*không có*)

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Đơn vị tính : Đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2016</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.051.385.840
2. Các khoản giảm trừ	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.051.385.840
4. Giá vốn hàng bán	75.107.099.561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.944.286.276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.011.846.210
7. Chi phí tài chính	260.513.541
8. Chi phí bán hàng	1.580.158.021
9. Chi phí quản lý Công ty	5.842.640.399
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-727.179.472
11. Thu nhập khác	830.193.054
12. Chi phí khác	78.864.283
13. Lợi nhuận khác	751.328.771
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	24.149.299
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.127.372
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.021.927
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5

Tình hình tiêu thụ năm 2016 ổn định khi có sản phẩm. Do đó trong sản xuất Công ty đã kiểm soát chặt chẽ nguồn nguyên liệu nhằm bảo đảm định mức kỹ thuật, giữ vững và nâng cao chất lượng sản phẩm, đặc biệt là các mặt hàng có giá trị gia tăng để nâng cao mức tiêu thụ.

Tuy khó khăn, nhưng Công ty đã giải quyết tốt động lực chính trong sản xuất là người lao động; Công ty đã từng bước tăng lương, hỗ trợ lương nhằm bảo đảm đời sống cho CBCN trong Công ty trong điều kiện sản xuất không ổn định do thiếu nguyên liệu.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

(Theo số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Tỷ lệ tăng, giảm
I	Tài sản ngắn hạn	41.683.530.193	42.082.751.791	0,96%
1	Tiền và các khoản tương đương như tiền	17.656.234.518	14.520.790.939	-17,76%
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	6.898.649.868	5.135.879.246	-25,55%
	<i>Tr.đó : Phải thu khách hàng</i>	<i>6.782.994.522</i>	<i>4.827.037.265</i>	<i>-28,84%</i>
3	Hàng tồn kho	14.543.604.147	19.718.188.898	35,58%
4	Tài sản ngắn hạn khác	585.041.660	707.892.708	21,00%
I	Tài sản dài hạn	9.854.094.192	7.256.145.055	-26,36%
1	Tài sản cố định	9.033.578.192	6.806.989.655	-24,65%
2	Tài sản dài hạn khác	820.516.000	449.155.400	-45,26%
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	51.537.624.385	49.338.896.846	-25,56%

Tổng giá trị tài sản cuối năm 2016 là : 49.338.896.846 đồng, giảm 2.198.727.539 đồng so với cuối năm 2015, giảm tương đương 4,27 %.

Trong đó, tài sản giảm là tiền và các khoản tương đương như tiền. Khoản này giảm 3.135.443.579 đồng, tương đương giảm 17,76 %.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm 2016 tăng 5.174.584.751 đồng so với cuối năm 2015, tương đương tăng 35,58%. Sản lượng nguyên liệu mua cuối năm tăng do nhập khẩu nước ngoài. Sản lượng nguyên liệu mua vào trong năm chỉ đủ đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất ở mức trung bình nên sản lượng thành phẩm chế biến không đủ cung ứng cho các khách hàng thường xuyên nên doanh thu thấp so với năm 2015.

Cuối năm 2016 khoản phải thu khách hàng giảm 1.955.957.257 đồng, tương đương giảm 28,84% so với thời điểm cuối năm 2015.

Do khoản phải thu khách hàng cuối năm 2016 giảm nên các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm 2016 giảm 1.762.770.622 đồng so với cuối năm 2015, tương đương giảm 25,55%.

Trong nhiều năm qua, Công ty đã lựa chọn những khách hàng có uy tín và có khả năng tài chính tốt. Chu kỳ thanh toán tiền bán hàng được tính từ khi Công ty chuyển giao sở hữu hàng hóa cho khách hàng cho đến khi khách hàng thanh toán tiền là 30 ngày. Hai

bên nghiêm túc thực hiện các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng nên không phát sinh nợ phải thu xấu.

b) Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính : Đồng

	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm 2016</i>	<i>Tỷ lệ</i>
I	Nợ phải trả	15.956.103.698	13.751.590.172	-13,82%
1	Nợ ngắn hạn	15.746.103.698	13.541.590.172	-14,00%
	<i>Tr. đó : Nợ vay ngân hàng</i>	<i>8.663.741.949</i>	<i>8.442.978.710</i>	<i>-2,55%</i>
2	Nợ dài hạn	210.000.000	210.000.000	

Tổng số nợ Công ty phải trả cuối năm 2016 là : 13.751.590.172 đồng, giảm 2.204.513.526 đồng so với cuối năm 2015, tương đương giảm 13,82%. Khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng chiếm tỷ trọng 62,35% trong tổng số nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 2016. Khoản nợ này giảm 220.763.239 đồng, giảm tương đương 2,55% so với cuối năm 2015, còn lại là các khoản nợ thanh toán trong nước.

Tại thời điểm 31/12/2016, dựa trên các số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính, Công ty có đủ khả năng thanh toán nợ phải trả.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn : 3,11 lần.

Khả năng thanh toán nhanh : 1,65 lần.

Qua quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2016, tình hình tài chính của Công ty vững mạnh. Công ty thực hiện thanh toán các khoản nợ đúng hạn, khả năng thanh toán nợ ở mức an toàn, không có nợ phải trả xấu.

Trong năm 2016, tỷ giá VND/USD tương đối ổn định nên không có sự biến động mạnh về chênh lệch tỷ giá làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức quản lý, chính sách :

Về nguyên liệu : Tập trung mua và dự trữ nhiều nhất nguyên liệu khi điều kiện cho phép, đồng thời tiếp tục thực hiện phương thức thu mua trực tiếp của ngư dân khai thác, đây là vấn đề quan trọng để bảo đảm chất lượng nguyên liệu phục vụ sản xuất và bảo đảm chất lượng sản phẩm.

Thực hiện chủ trương nhập khẩu nguyên liệu, điều đó đã góp phần quan trọng cho việc điều tiết ổn định sản xuất của Công ty; khi có đủ nguyên liệu sản xuất thì bảo đảm được việc làm cho CBCN, bảo đảm yêu cầu của khách hàng tiêu thụ sản phẩm.

Về chính sách đối với người lao động: tập trung giữ vững số lao động hiện có trên cơ sở từng bước tăng lương, tăng thu nhập, bảo đảm đời sống, việc làm cho họ.

Các biện pháp kiểm soát : định kỳ hàng quý Ban kiểm soát đã triển khai kiểm soát chứng từ kế toán, kịp thời phát hiện điều chỉnh những thiếu sót trong quá trình hành tự.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Triển vọng và kế hoạch tương lai :

Bám sát thực tế biến động để có giải pháp thích hợp. Đây là chủ trương chung vì không thể lường trước được tình hình kinh tế xã hội, cũng như biến động của thời tiết mùa vụ. Tuy nhiên biện pháp chủ yếu:

Củng cố thị trường tiêu thụ đối với khách hàng cũ cũng như mới, tạo mối quan hệ tin cậy, hợp tác tốt hơn.

Tìm thêm nguồn nguyên liệu để dự phòng thiếu hụt từ nhập khẩu nguyên liệu nước ngoài;

Bảo đảm tiền lương thực tế để lực lượng lao động yên tâm, đồng thời với nhiệm vụ tổ chức sản xuất khoa học, hợp lý, phù hợp với điều kiện chung của xã hội.

Nâng cấp một số cơ sở vật chất trong điều kiện cho phép. Điều chỉnh cơ cấu sản xuất từng thời kỳ phù hợp với những biến động của thị trường và tình hình kinh tế xã hội.

Với tinh thần khắc phục khó khăn, kiên trì với những mục tiêu sản xuất và đội ngũ quản lý nhiệt tình, có kinh nghiệm, đưa sản xuất của Công ty đạt được các chỉ tiêu kế hoạch năm 2017.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : (không có)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

- a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).

Tiêu thụ nước : Công ty đã có hệ thống kiểm soát việc sử dụng nước phục vụ sản xuất, trên cơ sở định mức nước sản xuất, định kỳ hàng tháng, công ty có các thống kê đối chiếu điều chỉnh phù hợp, bảo đảm cho sản xuất nhưng bảo đảm tiết kiệm nhất trong chi phí sử dụng nước, hạn chế mức tối thiểu xả thải ra môi trường.

Tiêu thụ năng lượng : chủ yếu là năng lượng điện từ nguồn lưới điện quốc gia. Công ty đã kiểm soát tốt việc sử dụng năng lượng điện để phục vụ sản xuất. Trong việc trang bị hệ thống thiết bị và hệ thống chiếu sáng luôn quan tâm đến việc tiết kiệm điện nhằm bảo đảm chi phí sản xuất, bảo đảm sản phẩm của công ty cạnh tranh được trên thị trường và bảo đảm hiệu quả sản xuất.

Phát thải : Việc phát thải ra môi trường của công ty bao gồm chất thải rắn, nước thải và khí gaz NH₃. Chất thải rắn và chất thải nguy hại, công ty thực hiện hợp đồng tiêu hủy với cơ quan chuyên trách về xử lý môi trường. Nước thải sản xuất được gom vào hệ thống xử lý nước thải của công ty để xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, được cơ quan quản lý môi trường kiểm định thường xuyên và thu phí đầy đủ. Khí thải gaz NH₃ được cơ quan chuyên môn đo, xác định và đánh giá đạt yêu cầu.

Qua các công tác phục vụ kiểm soát việc phát thải ra môi trường công ty luôn quan tâm và thực hiện tốt.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

Trong thị trường lao động cạnh tranh hiện nay, để bảo đảm cho người lao động yên tâm làm việc và gắn bó Công ty thực hiện các chính sách cho người lao động đầy đủ. Thực hiện nghiêm túc việc trả lương và các chính sách BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động theo đúng quy định. Thực hiện các chính sách động viên cho người lao động khi công ty có hiệu quả. Thực hiện tốt việc bảo đảm sức khỏe và an toàn vệ sinh lao động. Người lao động làm việc ở công ty luôn gắn bó, nhiệt tình và có những đóng góp quan trọng vào kết quả sản xuất hàng năm của công ty.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

Đối với địa phương, ngoài việc tuân thủ các quy định của pháp luật và các chính sách của địa phương, công ty tham gia đầy đủ vào các công việc của địa phương khi được huy động, góp phần vào việc ổn định tình hình kinh tế xã hội. Mặt khác, công ty luôn yêu cầu mọi cán bộ công nhân phải gương mẫu chấp hành các chủ trương chính sách của địa phương và pháp luật trong khi đi lại sinh hoạt và sinh sống trên địa bàn, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự ở địa phương nơi cư trú.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Công ty đã hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật;

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã phối hợp tốt trong công tác quản lý điều hành Công ty để thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2016 ổn định, trong điều kiện nguyên liệu mực để sản xuất trong năm rất khó khăn, có thời điểm công nhân không đủ việc làm và thu nhập..

Trong quá trình tổ chức sản xuất công ty đã tuân thủ các quy định về môi trường, đặc biệt là vấn đề xả thải ra môi trường, công ty đã đầu tư đúng mức hệ thống xử lý nước thải, tổ chức vận hành nghiêm túc để bảo đảm nguồn nước thải xả ra môi trường đạt yêu cầu, không gây ô nhiễm. Về mặt xã hội, công ty tập trung duy trì sản xuất tốt nhất có thể để bảo đảm việc làm và thu nhập cho người lao động góp phần cùng địa phương ổn định tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty

Ban giám đốc Công ty điều hành đúng chức năng nhiệm vụ và quyền hạn, đồng thời phối hợp, quan hệ tốt với các đối tác kinh doanh để hoàn thành các mục tiêu của Hội đồng quản trị đề ra;

Ban giám đốc đã tích cực, chủ động xử lý kịp thời và điều hành những vấn đề phát sinh trong quản lý; tổ chức thực hiện linh hoạt, đồng bộ các giải pháp để tổ chức sản xuất

kinh doanh. Bảo đảm sản xuất, đời sống và việc làm cho cán bộ, nhân viên trong Công ty ổn định.

3. Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị

Giữ ổn định sản xuất, củng cố thị trường tiêu thụ sản phẩm, giữ mối quan hệ tốt hơn nữa với các đối tác kinh doanh.

Tìm nguồn nguyên liệu để cung cấp đủ cho sản xuất, bảo đảm cung cấp kịp thời nhu cầu sản phẩm cho khách hàng tiêu thụ và duy trì ổn định lực lượng lao động.

Tập trung cho sản xuất thủy sản, đầu tư phát triển sản xuất đối với các ngành nghề mới khi Công ty có đủ điều kiện cho phép.

V. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán :

(Được trích từ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty cổ phần Cafico Việt Nam).

“Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cafico Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán :

(Có Báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo Báo cáo này và đăng tại website : www.cafico.vn).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN QUANG TUYẾN

V/v : “CBTT Báo cáo tài chính
năm 2016 đã được kiểm toán”

Cam Ranh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM**
2. Mã chứng khoán : **CFC**
3. Địa chỉ trụ sở chính : 35 Nguyễn Trọng Kỳ, Cam Linh, Cam Ranh, Khánh Hòa
4. Điện thoại : (058) 3854 312, Fax : (058) 3854 347
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Quang Tuyền, Chủ tịch HĐQT
6. Nội dung thông tin công bố : Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.

6.1. Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty cổ phần Cafico Việt Nam đã được kiểm toán ngày 16.03.2017 bao gồm :

- Báo cáo của Hội đồng quản trị.
- Báo cáo kiểm toán độc lập.
- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2. Nội dung giải trình (đối với các ý kiến ngoại trừ) : Không có.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.cafico.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi nhận :

- UBCK Nhà nước
- Sở GD&ĐT Hà Nội
- Lưu VP/HĐQT



NGUYỄN QUANG TUYẾN



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Information Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-33

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần CAFICO VIỆT NAM ("Công ty") được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của thủ tướng chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4200464415 - Đăng ký lần đầu ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hoà cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 12/04/2012.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

Vốn điều lệ: 24.436.800.000 VND.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

Tên tiếng Anh: CAFICO VIETNAM CORPORATION.

Tên viết tắt: CAFICO VIETNAM.

Mã chứng khoán: CFC (UPCOM).

Trụ sở chính: 35 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Linh, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Quang Tuyền	Chủ tịch
Ông	Võ Văn Sáu	Thành viên
Bà	Nguyễn Nhật Quỳnh Liên	Thành viên
Ông	Trương Lên	Thành viên
Ông	Đỗ Trị	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Nhân	Trưởng ban
Ông	Huỳnh Văn Phúc	Thành viên
Ông	Trần Văn Hước	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Quang Tuyền	Tổng Giám Đốc
Bà	Nguyễn Nhật Quỳnh Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Trị	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Quang Tuyền

Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cam Ranh, ngày 16 tháng 3 năm 2017

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Quang Tuyền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 1116491 /AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cafico Việt Nam, được lập ngày 16 tháng 3 năm 2017, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cafico Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Hà Quế Nga

Số giấy CNĐKHNKT: 2801-2014-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 16 tháng 3 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số GCNĐKHNKT: Đ0112-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.082.751.791	41.683.530.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.520.790.939	17.656.234.518
1. Tiền	111		4.520.790.939	8.156.234.518
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	9.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.135.879.246	6.898.649.868
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.827.037.265	6.782.994.522
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.425.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	307.416.981	115.655.346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	19.718.188.898	14.543.604.147
1. Hàng tồn kho	141		19.718.188.898	14.543.604.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		707.892.708	585.041.660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	29.526.787	147.924.042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		358.058.749	353.683.074
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	320.307.172	83.434.544
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.256.145.055	9.854.094.192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.806.989.655	9.033.578.192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.806.989.655	9.033.578.192
- Nguyên giá	222		38.895.940.087	42.243.659.262
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.088.950.432)	(33.210.081.070)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		449.155.400	820.516.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	449.155.400	820.516.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		49.338.896.846	51.537.624.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.751.590.172	15.956.103.698
I. Nợ ngắn hạn	310		13.541.590.172	15.746.103.698
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	1.798.483.249	2.359.192.377
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	5.697.762	20.037.112
4. Phải trả người lao động	314		1.638.715.043	1.659.009.208
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	143.603.894	167.880.289
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		132.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	191.004.707	1.663.586.124
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	8.442.978.710	8.663.741.949
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.189.106.807	1.212.656.639
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		210.000.000	210.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	210.000.000	210.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.587.306.674	35.581.520.687
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	35.587.306.674	35.581.520.687
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.436.800.000	24.436.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.436.800.000	24.436.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(104.676.780)	(104.676.780)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.906.195.360	10.906.195.360
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		348.988.094	343.202.107
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		337.966.167	321.876.505
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.021.927	21.325.602
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		49.338.896.846	51.537.624.385

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hà

Cam Ranh, ngày 16 tháng 3 năm 2017

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	81.051.385.840	129.021.697.529
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	117.899.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	81.051.385.840	128.903.797.829
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	75.107.099.561	119.209.479.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.944.286.279	9.694.318.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.011.846.210	1.427.159.110
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	260.513.541	1.020.378.946
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		63.113.712	318.153.445
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.580.158.021	2.439.220.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.842.640.399	6.310.865.695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(727.179.472)	1.351.013.080
11. Thu nhập khác	31	VI.8	830.193.054	278.104.751
12. Chi phí khác	32	VI.9	78.864.283	36.485.258
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		751.328.771	241.619.493
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.149.299	1.592.632.573
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	13.127.372	300.267.080
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.021.927	1.292.365.493
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	5	531
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	5	531

Cam Ranh, ngày 16 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH






Lê Thị Thu Hà

Lê Thị Thu Hà

Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84.540.456.124	135.859.919.399
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(69.477.551.483)	(90.062.507.149)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.023.914.865)	(19.510.864.263)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(63.113.712)	(317.802.480)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(250.000.000)	(846.593.281)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.011.273.019	3.586.604.144
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4.895.580.607)	(6.710.343.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.158.431.524)	21.998.412.889
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(22.690.000)	(1.998.719.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		7.138.028	161.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		706.835.949	662.794.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		691.283.977	(1.174.106.844)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		37.664.322.944	56.430.029.472
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.887.327.958)	(71.027.510.302)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.453.728.000)	(2.301.168.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.676.733.014)	(16.898.649.080)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(3.143.880.561)	3.925.656.965
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.656.234.518	13.731.772.306
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.436.982	(1.194.753)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		14.520.790.939	17.656.234.518

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hà

Cam Ranh, ngày 16 tháng 3 năm 2017



CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.**

Vốn điều lệ: 24.436.800.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp: Thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 234 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 278 nhân viên).**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

1. Trung tâm Dịch vụ Thủy sản Đá Bạc - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

Địa chỉ: Cảng Đá Bạc, phường Cam Linh, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

2. Xí nghiệp thực phẩm - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

Địa chỉ: Phường Cam Linh, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

3. Xưởng Nước đá Ba Ngòi - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

Địa chỉ: 2437 Đại lộ Hùng Vương, phường Cam Lợi, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.720 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.790 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn .

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>6 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 15 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 10 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua tài sản .

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí vận chuyển, điện nước... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thu nhập chế biến thủy sản 10%, thu nhập khác 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	4.520.790.939	8.156.234.518
Tiền mặt	184.525.653	128.547.927
<i>Tại Công ty</i>	184.525.653	128.547.927
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.336.265.286	8.027.686.591
<i>Tiền gửi VND</i>	649.352.975	1.813.985.244
<i>Tiền gửi USD</i> 28.823,92 USD	3.686.912.311	6.213.701.347
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	9.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.000.000.000	9.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP và Phát triển Việt Nam - CN. Khánh Hòa	4.000.000.000	1.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Nha Trang	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN. Nha Trang	5.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	14.520.790.939	17.656.234.518

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày
đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng				
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Nha Trang	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Khoản tiền gửi này đã được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số V.12 - Vay ngắn hạn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.827.037.265	-	6.782.994.522	-
Khách hàng trong nước	133.031.646	-	100.217.936	-
Khách hàng nước ngoài	4.694.005.619	-	6.682.776.586	-
+ NH Foods Singapore PTE	4.096.406.003	-	3.578.886.506	-
+ U & K Trading	-	-	3.103.890.080	-
+ Chuan Lung Fishery Co., LTD	597.599.616	-	-	-
Cộng	4.827.037.265	-	6.782.994.522	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ Doanh nghiệp tư nhân				
Diệu Ngọc	112.890.046	-	91.667.086	-
Cộng	112.890.046	-	91.667.086	-
4. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	307.416.981	-	115.655.346	-
Tạm ứng	279.000.000	-	109.949.832	-
Ký cược, ký quỹ	664.371	-	705.514	-
Phải thu khác	27.752.610	-	5.000.000	-
Cộng	307.416.981	-	115.655.346	-
5. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.816.396.954	-	2.661.680.215	-
Công cụ, dụng cụ	189.649.749	-	131.505.383	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.650.223.534	-	7.778.403.252	-
Thành phẩm	3.694.176.084	-	3.244.625.883	-
Hàng gửi bán	1.367.742.577	-	727.389.414	-
Cộng	19.718.188.898	-	14.543.604.147	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

6. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 31.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2016	01/01/2016
7. Chi phí trả trước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	29.526.787	147.924.042
Chi phí công cụ, dụng cụ	29.526.787	85.638.042
Chi phí sửa chữa	-	62.286.000
Chi phí trả trước dài hạn	449.155.400	820.516.000
Tiền thuê đất	86.137.400	-
Máy nén MYCOM N62B	-	44.166.000
Chi phí sửa chữa	265.247.000	720.464.000
Chi phí khác	97.771.000	55.886.000
Cộng	478.682.187	968.440.042

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
8. Phải trả người bán				
a. Ngắn hạn	1.798.483.249	1.798.483.249	2.359.192.377	2.359.192.377
Nhà cung cấp trong nước	257.831.618	257.831.618	-	-
Nhà cung cấp nước ngoài + NH Foods Singapore PTE (104.666,92 USD)	1.540.651.631	1.540.651.631	2.359.192.377	2.359.192.377
	1.540.651.631	1.540.651.631	2.359.192.377	2.359.192.377
Cộng	1.798.483.249	1.798.483.249	2.359.192.377	2.359.192.377

	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2016			31/12/2016
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	20.037.112	95.691.720	110.031.070	5.697.762
Cộng	20.037.112	95.691.720	110.031.070	5.697.762
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.434.544	13.127.372	250.000.000	320.307.172
Cộng	83.434.544	13.127.372	250.000.000	320.307.172

	31/12/2016	01/01/2016
10. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn	143.603.894	167.880.289
Các khoản trích trước khác (chi phí vận chuyển, tiền điện, chi phí khác)	143.603.894	167.880.289
Cộng	143.603.894	167.880.289

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	17.988.000	19.081.880
Bảo hiểm xã hội	4.867.680	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	144.248.000	1.597.976.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.901.027	46.528.244
<i>Tại XN thành phẩm Cafico</i>	9.120.000	31.360.000
<i>Các khoản khác</i>	14.781.027	15.168.244
Cộng	191.004.707	1.663.586.124
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	210.000.000	210.000.000
Cộng	210.000.000	210.000.000

12. Vay ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	8.442.978.710	8.442.978.710	8.663.741.949	8.663.741.949
Vay ngân hàng	8.442.978.710	8.442.978.710	8.663.741.949	8.663.741.949
+ Vay ngân hàng BIDV- CN Khánh Hòa	2.504.308.549	2.504.308.549	4.385.798.488	4.385.798.488
+ Vay ngân hàng Eximbank- CN Nha Trang	2.860.552.029	2.860.552.029	2.925.543.461	2.925.543.461
+ Vay ngân hàng Vietcombank - CN Cam Ranh	3.078.118.132	3.078.118.132	1.352.400.000	1.352.400.000
Cộng	8.442.978.710	8.442.978.710	8.663.741.949	8.663.741.949

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng BIDV - CN Khánh Hòa có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2016/4426430/HĐTĐ	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	109.886,29 USD	Thế chấp tài sản

Khoản vay 2.504.308.549 VND - theo HĐ số 01/2016/4426430/HĐTĐ ngày 01/12/2016. Hạn mức vay : 30.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 12 tháng, từ ngày 01/12/2016 đến ngày 01/12/2017, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động chế biến và kinh doanh mặt hàng thủy sản xuất khẩu. Tài sản thế chấp là : Căn hộ chung cư C2-603 An Viên 2 giá trị 453.000.000 VND, máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất giá trị 1.430.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng EXIMBANK- CN. Nha Trang có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1200-LAV-201600961	12 Tháng	Theo từng lần nhận nợ	125.517,86 USD	Thế chấp tài sản

Khoản vay 2.860.552.029 VND - theo HĐ 1200-LAV-201600961 ngày 26/10/2016. Hạn mức vay : 24.000.000.000VND, thời hạn cho vay là 12 tháng, từ ngày 26/10/2016 đến ngày 26/10/2017, lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động chế biến và kinh doanh mặt hàng thủy sản xuất khẩu. Tài sản thế chấp là: Máy móc thiết bị và nhà xưởng; nguyên giá: 19.725.172.361 VND; giá trị còn lại: 1.801.463.422 VND; giá trị tài sản được bảo hiểm : 10 tỷ đồng.

Ngân hàng VIETCOMBANK - CN Cam Ranh có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
55816/VHM	12 Tháng	Theo từng lần nhận nợ	135.064,42 USD	Thế chấp tài sản

Khoản vay 3.078.118.132 VND - theo HĐ số 55816/VHM ngày 25/11/2016. Hạn mức vay: 20.000.000.000VND, thời hạn cho vay là 12 tháng, từ ngày 25/11/2016 đến ngày 25/11/2017, lãi suất cho vay theo Giấy nhận nợ từng lần. Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động chế biến và kinh doanh mặt hàng thủy sản xuất khẩu. Tài sản thế chấp là : Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, số tiền: 2.000.000.000 VND.

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 32.**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Ông Nguyễn Quang Tuyên	8,37%	2.046.000.000	2.796.000.000
Ông Võ Văn Sáu	11,36%	2.776.800.000	2.776.800.000
Bà Huỳnh Thị Điểm	6,65%	1.624.800.000	1.624.800.000
Lâm Dạ Vũ	6,14%	1.500.000.000	1.195.500.000
Các cổ đông khác	67,09%	16.395.200.000	15.949.700.000
Cổ phiếu quỹ	0,39%	94.000.000	94.000.000
Cộng	100,00%	24.436.800.000	24.436.800.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ	9.400	9.400
-------------------------	-------	-------

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn góp của chủ sở hữu	24.436.800.000	24.436.800.000
Vốn góp đầu năm	24.436.800.000	24.436.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	24.436.800.000	24.436.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.259.139.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	0%	5%
đ. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.443.680	2.443.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.443.680	2.443.680
Cổ phiếu phổ thông	2.443.680	2.443.680
Số lượng cổ phiếu được mua lại	9.400	9.400
Cổ phiếu phổ thông	9.400	9.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.434.280	2.434.280
Cổ phiếu phổ thông	2.434.280	2.434.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	10.906.195.360	10.906.195.360
Cộng	10.906.195.360	10.906.195.360

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	80.791.894.798	128.905.033.878
Doanh thu cung cấp dịch vụ	259.491.042	116.663.651
Cộng	81.051.385.840	129.021.697.529
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2016	Năm 2015
Doanh nghiệp tư nhân Diệu Ngọc	4.955.186.450	4.341.084.456
Cộng	4.955.186.450	4.341.084.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2016	Năm 2015
Giảm giá hàng bán	-	117.899.700
Cộng	-	117.899.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thuần bán thành phẩm	80.791.894.798	128.787.134.178
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	259.491.042	116.663.651
Cộng	81.051.385.840	128.903.797.829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	75.107.099.561	119.209.479.184
Cộng	75.107.099.561	119.209.479.184
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	706.840.676	662.800.379
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	305.005.534	760.838.634
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.520.097
Cộng	1.011.846.210	1.427.159.110
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	63.113.712	318.153.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	148.503.485	647.174.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	48.896.344	55.050.688
Cộng	260.513.541	1.020.378.946
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	133.534.590	272.740.888
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.487.273	39.205.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	160.079.616	160.079.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	676.571.211	1.039.230.480
Chi phí bằng tiền khác	597.485.331	927.964.050
Cộng	1.580.158.021	2.439.220.034
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.697.887.589	3.009.707.351
Chi phí vật liệu, bao bì	71.122.687	94.955.452
Chi phí đồ dùng văn phòng	119.658.588	136.831.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	362.287.212	291.373.862
Thuế, phí, lệ phí	46.005.190	104.381.500
Chi phí bằng tiền khác	2.545.679.133	2.673.615.972
Cộng	5.842.640.399	6.310.865.695
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.138.028	161.818.181
Các khoản khác	823.055.026	116.286.570
Cộng	830.193.054	278.104.751
9. Chi phí khác		
Các khoản khác	78.864.283	36.485.258
Cộng	78.864.283	36.485.258

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.054.179.634	79.485.865.272
Chi phí nhân công	16.304.225.279	22.479.650.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.209.399.292	2.175.335.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.426.891.159	1.467.438.073
Chi phí khác bằng tiền	7.644.520.099	9.024.328.890
Cộng	80.639.215.463	114.632.617.801
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2016	Năm 2015
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.149.299	1.592.632.573
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	41.487.562	81.424.544
- Các khoản điều chỉnh tăng	49.924.544	81.424.544
+ Chi phí khấu hao vượt mức quy định	19.924.544	19.924.544
+ Phụ cấp thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	28.500.000
+ Chi phí không được trừ khác	-	33.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(8.436.982)	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá (tiền gửi, phải thu)	(8.436.982)	(3.520.097)
3. Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	65.636.861	1.674.057.117
Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 10%	-	461.258.864
Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20%	65.636.861	1.209.278.156
4. Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	13.127.372	312.167.081
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong năm	-	11.900.000
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.127.372	300.267.080
12. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.021.927	1.292.365.493
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.021.927	1.292.365.493
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.434.280	2.434.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5	531
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5	531

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
USD	+ 100	(65.545.496)
	- 100	65.545.496
Năm trước		
USD	+ 100	(48.092.330)
	- 100	48.092.330

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	8.442.978.710	-	-	8.442.978.710
Phải trả người bán	1.798.483.249	-	-	1.798.483.249
Chi phí phải trả	143.603.894	210.000.000	-	353.603.894
	10.385.065.853	210.000.000	-	10.595.065.853

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các khoản vay và nợ	8.663.741.949	-	-	8.663.741.949
Phải trả người bán	2.359.192.377	-	-	2.359.192.377
Chi phí phải trả	167.880.289	210.000.000	-	377.880.289
	11.190.814.615	210.000.000	-	11.400.814.615

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.12 - Vay ngắn hạn).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 33.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán vay, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016	Năm 2015
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	37.664.322.944	56.430.029.472
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	37.887.327.958	71.027.510.302

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
DNTN Diệu Ngọc	Bà Huỳnh Thị Điềm là: - Chủ DN Diệu Ngọc, Cổ đông của Cafico	Bán hàng	4.955.186.450	-
		Thu tiền hàng	4.933.963.490	112.890.046
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			Năm 2016	Năm 2015
Hội đồng quản trị		Thù lao	234.000.000	234.000.000
Ban Giám đốc		Lương	864.000.000	835.000.000
Cộng			1.098.000.000	1.069.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là chế biến thủy sản và địa bàn kinh doanh chính ở thị xã Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa), doanh thu xuất khẩu thủy sản chiếm hơn 90% trên doanh thu, nên Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hà

Cam Ranh, ngày 16 tháng 3 năm 2017



CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.609.750.170	28.220.124.165	5.145.768.582	268.016.345	42.243.659.262
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(3.347.719.175)	-	-	(3.347.719.175)
Số dư cuối năm	8.609.750.170	24.872.404.990	5.145.768.582	268.016.345	38.895.940.087
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.117.739.310	23.201.640.080	2.702.512.764	188.188.916	33.210.081.070
<i>Khấu hao trong năm</i>	209.386.344	1.472.638.229	470.984.160	56.390.559	2.209.399.292
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(3.330.529.930)	-	-	(3.330.529.930)
Số dư cuối năm	7.327.125.654	21.343.748.379	3.173.496.924	244.579.475	32.088.950.432
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.492.010.860	5.018.484.085	2.443.255.818	79.827.429	9.033.578.192
Số dư cuối năm	1.282.624.516	3.528.656.611	1.972.271.658	23.436.870	6.806.989.655

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.883.000.000 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.163.714.178 VNĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	24.436.800.000	(104.676.780)	10.906.195.360	-	321.876.505	35.560.195.085
Lãi năm 2015	-	-	-	-	1.292.365.493	1.292.365.493
Chia cổ tức 2015	-	-	-	-	(1.259.139.891)	(1.259.139.891)
Giảm khác	-	-	-	-	(11.900.000)	(11.900.000)
Số dư cuối năm trước	24.436.800.000	(104.676.780)	10.906.195.360	-	343.202.107	35.581.520.687
Số dư đầu năm nay	24.436.800.000	(104.676.780)	10.906.195.360	-	343.202.107	35.581.520.687
Lãi năm nay	-	-	-	-	11.021.927	11.021.927
Giảm khác	-	-	-	-	(5.235.940)	(5.235.940)
Số dư cuối năm nay	24.436.800.000	(104.676.780)	10.906.195.360	-	348.988.094	35.587.306.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		31/12/2015		31/12/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Phải thu khách hàng	4.827.037.265	-	6.782.994.522	-	4.827.037.265	6.782.994.522
- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.520.790.939	-	17.656.234.518	-	14.520.790.939	17.656.234.518
TỔNG CỘNG	21.347.828.204	-	26.439.229.040	-	21.347.828.204	26.439.229.040
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	8.442.978.710	-	8.663.741.949	-	8.442.978.710	8.663.741.949
- Phải trả người bán	1.798.483.249	-	2.359.192.377	-	1.798.483.249	2.359.192.377
- Chi phí phải trả	353.603.894	-	377.880.289	-	353.603.894	377.880.289
TỔNG CỘNG	10.595.065.853	-	11.400.814.615	-	10.595.065.853	11.400.814.615